Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
I	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến đường Quốc Lộ 1	10.700	6.420	4.280	2.140
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	5.070	3.042	2.028	1.014
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	2.340	1.404	936	468
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa đến đường Quốc Lộ 1	1.300	780	520	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	9.350	5.610	3.740	1.870
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	5.200	3.120	2.080	1.040
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	9.350	5.610	3.740	1.870
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	4.550	2.730	1.820	910
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	4.550	2.730	1.820	910
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	4.550	2.730	1.820	910
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)				
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	14.700	8.820	5.880	2.940
1.9.2.	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	10.500	6.300	4.200	2.100
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	7.650	4.590	3.060	1.530
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	7.650	4.590	3.060	1.530
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	5.250	3.150	2.100	1.050

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	5.250	3.150	2.100	1.050
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	5.250	3.150	2.100	1.050

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	5.250	3.150	2.100	1.050
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	6.500	3.900	2.600	1.300
1,11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	5.200	3.120	2.080	1.040
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.820	1.092	728	
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	4.550	2.730	1.820	910
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	2.210	1.326	884	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	11.700			
2	Xã Hoàng Đồng				
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ Đường sắt thôn Hoàng Thượng đến Đường vào Trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	5.850	3.510	2.340	1.170
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1 từ Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	5.070	3.042	2.028	1.014
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	3.120	1.872	1.248	624
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	1.300	780	520	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ Đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	1.040	624		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ Đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.860	1.716	1.144	572

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn. đến Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.560	936	624	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường). đến hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.300	780	520	
2.9	Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 Quốc lộ 1).	1.170	702	468	
2.10	Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 Quốc lộ 1). đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.560	936	624	
2.11	Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần) đến Đường Bông Lau.	3.770	2.262	1.508	754
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	3.900	2.340	1.560	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.820	1.092	728	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	1.170	702	468	
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1 từ Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.300	780	520	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nặm Thỏong	910	546	364	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.040	624		
2.18	Đường vào Kéo Tấu từ Hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	1.300	780	520	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ Quốc Lộ 1 đến Đỉnh đập chính.	780	468		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	780	468		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	650			
2.22	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	1.040	624	416	
2.23	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	650	390		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	2.080	1.248	832	
3	Xã Quảng Lạc				
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	1.170	702		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1A	11.700	7.020	4.680	
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	9.650	5.790	3.860	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn				
5.1	Nhóm VT1	455			
5.2	Nhóm VT2	325			
5.3	Nhóm VT3	260			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến đường Quốc Lộ 1	7.490	4.494	2.996	1.498
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	3.549	2.129	1.420	710
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	1.638	983	655	328
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa đến Quốc Lộ 1	910	546	364	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	6.545	3.927	2.618	1.309
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	3.640	2.184	1.456	728
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	6.545	3.927	2.618	1.309
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha				
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	3.185	1.911	1.274	637
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	3.185	1.911	1.274	637
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	3.185	1.911	1.274	637

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.185	1.911	1.274	637
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)	-	-	-	-
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	10.290	6.174	4.116	2.058
1.9.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	7.350	4.410	2.940	1.470
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	5.355	3.213	2.142	1.071
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	5.355	3.213	2.142	1.071
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	3.675	2.205	1.470	735
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	3.675	2.205	1.470	735
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	3.675	2.205	1.470	735
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	3.675	2.205	1.470	735
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	3.675	2.205	1.470	735

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	3.675	2.205	1.470	735
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	3.675	2.205	1.470	735
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	3.675	2.205	1.470	735
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	3.675	2.205	1.470	735
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	3.675	2.205	1.470	735
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	3.675	2.205	1.470	735
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	4.550	2.730	1.820	910
1.11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	3.640	2.184	1.456	728
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.274	764	510	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	3.185	1.911	1.274	637
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	1.547	928	619	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	8.190			
2	Xã Hoàng Đồng				
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ đường sắt thôn Hoàng Thượng đến đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.095	2.457	1.638	819
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra đường Quốc Lộ 1 từ đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	3.549	2.129	1.420	710
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	2.184	1.310	874	437
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	910	546	364	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	728	437		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.002	1.201	801	400
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ đường rẽ Công ty CP sản xuất và KD hàng XNK Lạng Sơn. đến Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.092	655	437	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp). đến Hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	910	546	364	
2.9	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1).	819	491	328	
2.10	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1). đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.092	655	437	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.11	Đường Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần). đến Đường Bông Lau.	2.639	1.583	1.056	528
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	2.730	1.638	1.092	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.274	764	510	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	819	491	328	
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1 từ Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	910	546	364	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nặm Thỏong	637	382	255	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	728	437		
2.18	Đường vào Kéo Tấu từ hết địa phận phườngTam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	910	546	364	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ đường Quốc Lộ 1 đến Đỉnh đập chính.	546	328		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	546	328		
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	455			
2.22	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	728	437	291	
2.23	Đường huyện 99 (Song giáp - Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	455	273		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.456	874	582	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Xã Quảng Lạc	-	-	-	-
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	819	491		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liền kề Quốc lộ 1A	8.190	4.914	3.276	
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	6.755	4.053	2.702	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn	-	-	-	-
5.1	Nhóm VT1	319			
5.2	Nhóm VT2	228			
5.3	Nhóm VT3	182			
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Mai Pha				
1.1	Đường Phai Vệ: Đoạn 5 từ Ngã tư Đường Phai Vệ - Đường Lê Đại Hành đến Quốc Lộ 1	8.560	5.136	3.424	1.712
1.2	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận xã Mai Pha) từ Đường Phai Vệ đến Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	4.056	2.434	1.622	811

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.3	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 2 từ Hết đất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú đến Hết đất khu tập thể Nhà máy Xi Măng Lạng Sơn.	1.872	1.123	749	374
1.4	Đường Hoàng Đình Kinh: Đoạn 3 từ Từ hết đất thuộc khu tập thể Nhà máy Xi măng Lạng Sơn đi qua thôn Pò Đứa đến đường Quốc Lộ 1	1.040	624	416	
1.5	Đường Hùng Vương: Đoạn 4 từ Phía Nam Cầu Rọ Phải đến Đường Bà Triệu.	7.480	4.488	2.992	1.496
1.6	Đường Hùng Vương: Đoạn 5 từ Đường Bà Triệu đến đường Quốc Lộ 1	4.160	2.496	1.664	832
1.7	Đường Bà Triệu: Đoạn 7 từ phía Nam cầu 17 tháng 10 đến Ngã ba giao cắt đường Hùng Vương	7.480	4.488	2.992	1.496
1.8	Đường nội bộ khu Tái định cư 1 Mai Pha	-	-	-	-
1.8.1	Phố Mai Pha 1 từ Đường Hùng Vương đến Bãi quay xe (cuối khu dân cư).	3.640	2.184	1.456	728
1.8.2	Phố Mai Pha 2 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 3	3.640	2.184	1.456	728
1.8.3	Phố Mai Pha 3 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 1.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.4	Phố Mai Pha 4 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 8.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.5	Phố Mai Pha 5 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.6	Phố Mai Pha 6 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.7	Phố Mai Pha 7 từ Đường Hùng Vương đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728
1.8.8	Phố Mai Pha 8 từ Phố Mai Pha 1 đến Phố Mai Pha 4.	3.640	2.184	1.456	728

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9	Đường nội bộ khu tái định cư và dân cư Nam Thành Phố (Áp dụng cho cả khu vực loại đất ở tại đô thị và nông thôn)	-	-	-	-
1.9.1	Phố Nguyễn Chí Thanh (54m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	11.760	7.056	4.704	2.352
1.9.2	Phố Hồ Xuân Hương (19,5m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	8.400	5.040	3.360	1.680
1.9.3	Phố Trần Quang Diệu (17m) từ Phố Phạm Hồng Thái đến Đường Hùng Vương.	6.120	3.672	2.448	1.224
1.9.4	Phố Phạm Hồng Thái (17m) từ Đường nội bộ N1A đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	6.120	3.672	2.448	1.224
1.9.5	Phố Mạc Thị Bưởi từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 2)	4.200	2.520	1.680	840
1.9.6	Phố Nam Cao từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Nguyễn Phong Sắc (Đoạn 1)	4.200	2.520	1.680	840
1.9.7	Phố Hồ Xuân Hương 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	4.200	2.520	1.680	840
1.9.8	Phố Hồ Xuân Hương 2 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Hồ Xuân Hương	4.200	2.520	1.680	840
1.9.9	Phố Trần Văn Cẩn từ Đường Hùng Vương đến Phố Hồ Xuân Hương 1	4.200	2.520	1.680	840
1.9.10	Phố Trần Văn Cẩn 1 từ Phố Nguyễn Chí Thanh đến Phố Trần Văn Cẩn	4.200	2.520	1.680	840
1.9.11	Phố Nguyễn Đức Cảnh từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.12	Phố Nguyễn Huy Giáp từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.13	Phố La Văn Cầu từ Phố Nam Cao đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9.14	Phố Nam Cao 1 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	4.200	2.520	1.680	840
1.9.15	Phố Nam Cao 2 từ Đường Bà Triệu đến Phố Nam Cao	4.200	2.520	1.680	840
1.9.16	Phố Hồ Đắc Di từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.17	Phố Phạm Ngọc Thạch từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.18	Phố Đào Duy Anh từ Phố Hồ Xuân Hương 2 đến Phố Phạm Hồng Thái	4.200	2.520	1.680	840
1.9.19	Phố Nguyễn Bá Ngọc từ Phố Phạm Hồng Thái đến Phố Mạc Thị Bưởi	4.200	2.520	1.680	840
1.9.20	Phố Tô Vĩnh Diện từ Phố Nguyễn Phong Sắc đến Phố Nguyễn Bá Ngọc	4.200	2.520	1.680	840
1.10	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 1 từ Đường Hùng Vương đến Đường Bà Triệu.	5.200	3.120	2.080	1.040
1,11	Phố Nguyễn Phong Sắc (19,5m): Đoạn 2 từ Đường Bà Triệu đến Hết khu tái định cư Nam thành phố.	4.160	2.496	1.664	832
1.12	Đường vào sân bay Mai Pha từ Hết khu tái định cư Nam thành phố đến Bờ sông Kỳ Cùng	1.456	874	582	
1.13	Quốc Lộ 1: Đoạn 5 từ Hết địa phận phường Đông Kinh đến Hết địa phận Thành phố	3.640	2.184	1.456	728
1.14	Đường vào thôn Co Măn từ Đường Hùng Vương đến Giáp đường sắt.	1.768	1.061	707	
1.15	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park	9.360	-	-	-
2	Xã Hoàng Đồng	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 8 từ Đường sắt thôn Hoàng Thượng đến Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn	4.680	2.808	1.872	936
2.2	Đường nối: Đường Trần Đăng Ninh ra Đường Quốc Lộ 1 từ Đường Trần Đăng Ninh (đoạn 8) đến Đường Quốc Lộ 1 (đoạn 3- Ngã tư Phai Trần)	4.056	2.434	1.622	811
2.3	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 09 từ Đường vào trường cao đẳng nghề Lạng Sơn đến Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng	2.496	1.498	998	499
2.4	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 10 từ Đường rẽ vào Trường THCS xã Hoàng Đồng đến Đường rẽ lên Nhà văn hóa thôn Hoàng Trung	1.040	624	416	
2.5	Đường Trần Đăng Ninh: Đoạn 11 từ Đường rẽ lên Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung đến Hết địa phận thành phố.	832	499		
2.6	Đường Ba Sơn: Đoạn 2 từ Đường Nguyễn Phi Khanh đến Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn.	2.288	1.373	915	458
2.7	Đường Ba Sơn: Đoạn 3 từ Đường rẽ Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh hàng XNK Lạng Sơn. đến Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp và Môi trường).	1.248	749	499	
2.8	Đường Ba Sơn: Đoạn 4 từ Mương thuỷ lợi (Giáp tường sở Nông Nghiệp) đến hết ranh giới Trung tâm phòng chống bệnh xã hội Tỉnh.	1.040	624	416	
2.9	Quốc Lộ 1: Đoạn 1 từ địa phận thành phố Lạng Sơn (Km9+300 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1).	936	562	374	
2.10	Quốc Lộ 1: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào hồ Nà Tâm (Km10+ 800 đường Quốc lộ 1) đến Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần).	1.248	749	499	
2.11	Quốc Lộ 1: Đoạn 3 từ Đường rẽ vào thôn Phai Trần (ngã 4 Phai Trần) đến Đường Bông Lau.	3.016	1.810	1.206	603
2.12	Đường Tam Thanh đoạn 4 (địa phận xã Hoàng Đồng) từ Suối Ngọc Tuyền đến Ngã 3 thôn Hoàng Thanh	3.120	1.872	1.248	
2.13	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 2 từ Đường Ba Sơn đến Đường Văn Tiến Dũng	1.456	874	582	
2.14	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3 từ Đường Văn Tiến Dũng đến Phố Đội Cấn	936	562	374	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.15	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 1 từ đường Quốc Lộ 1 đến Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.040	624	416	
2.16	Đường vào Hồ Thâm Sỉnh: Đoạn 2 từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Suối Nặm Thỏong	728	437	291	
2.17	Đường vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng từ Ngã 3 đường rẽ vào khu Tái định cư số 2 Hoàng Đồng đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	832	499		
2.18	Đường vào Kéo Tấu từ Hết địa phận P.Tam Thanh đến Ngã ba đường rẽ Nà Sèn, Kéo Tấu.	1.040	624	416	
2.19	Đường vào Hồ Nà Tâm từ đường Quốc Lộ 1 đến Đỉnh đập chính.	624	374		
2.20	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 1 từ Đường Trần Đăng Ninh đến Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt.	624	374		
2.21	Đường vào Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Đoạn 2 từ Đường rẽ vào thôn Khòn Pịt đến Hết ranh giới Trường dạy nghề Việt Đức.	520			
2.22	Đường huyện 99 (xã Song giáp - xã Khánh Khê): Đoạn 2 từ Hết địa phận phường Tam Thanh đến Cầu Bản Áng.	832	499	333	
2.23	Đường huyện 99 (xã Song giáp - xã Khánh Khê): Đoạn 3 từ Cầu Bản Áng đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn.	520	312		
2.24	Đường nội bộ: Khu Tái định cư số 2 Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn	1.664	998	666	
3	Xã Quảng Lạc	-	-	-	-
3.1	Đường 234 từ Cầu Bản Loỏng đến Đoạn rẽ vào trụ sở UBND xã Quảng Lạc	936	562		
4	Đường nội bộ khu Apec Diamond Park				
4.1	Tuyến đường nội bộ liền kề đường Quốc lộ 1A	9.360	5.616	3.744	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Các tuyến đường nội bộ còn lại	7.720	4.632	3.088	
5	Các khu vực còn lại tại nông thôn				
5.1	Nhóm VT1	364			
5.2	Nhóm VT2	260			
5.3	Nhóm VT3	208			

Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đất ở đô thi**						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận phườngTam Thanh	3.900	2.340	1.560	780
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	16.500	9.900	6.600	3.300
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	27.200	16.320	10.880	5.440
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	37.400	22.440	14.960	7.480
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	19.500	11.700	7.800	3.900
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10.500	6.300	4.200	2.100
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	6.890	4.134	2.756	1.378
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	35.700	21.420	14.280	7.140
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	27.200	16.320	10.880	5.440
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	13.500	8.100	5.400	2.700
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	6.760	4.056	2.704	1.352
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	8.450	5.070	3.380	1.690

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	5.850	3.510	2.340	1.170
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	5.200	3.120	2.080	1.040
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	3.250	1.950	1.300	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	6.890	4.134	2.756	1.378
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	3.900	2.340	1.560	780
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	6.890	4.134	2.756	1.378
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	5.200	3.120	2.080	1.040
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	5.980	3.588	2.392	1.196
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	5.200	3.120	2.080	1.040
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	3.900	2.340	1.560	780
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.200	3.120	2.080	1.040
25	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	5.200	3.120	2.080	1.040
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	7.800	4.680	3.120	1.560
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	3.900	2.340	1.560	780
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	3.250	1.950	1.300	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	8.060	4.836	3.224	1.612
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	18.000	10.800	7.200	3.600
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	9.620	5.772	3.848	1.924
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	34.000	20.400	13.600	6.800
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	21.000	12.600	8.400	4.200
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	44.200	26.520	17.680	8.840
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	39.100	23.460	15.640	7.820
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		3.250			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	9.360	5.616	3.744	1.872
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	9.360	5.616	3.744	1.872
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	9.360	5.616	3.744	1.872
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	7.540			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.540	4.524	3.016	1.508
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	7.540			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	7.540			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	8.450			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	7.540	4.524	3.016	1.508
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường Hùng Vương (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	2.990	1.794	1.196	
47	Tuyến phố phía sau UBND Phường Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	7.540	4.524	3.016	1.508
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	5.200	3.120	2.080	1.040
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	3.380	2.028	1.352	676
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	4.550	2.730	1.820	910
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	7.540			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	7.540			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	10.920	6.552	4.368	
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920	6.552	4.368	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	10.920			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	17.900			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	17.900	10.740	7.160	3.580
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	17.900			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	17.900			
63	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mi ni)	17.900			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	17.900			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	17.900			
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	17.900	10.740	7.160	3.580
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	17.900			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	17.900			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	17.900	10.740	7.160	3.580
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	17.900	10.740	7.160	3.580
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	17.900	10.740	7.160	3.580
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	17.900			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	17.900			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	17.900			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	17.900	10.740		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	17.900	10.740		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	17.900	10.740		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	17.900	10.740	7.160	3.580
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	17.900	10.740		
85	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			17.900	10.740		
86	Phố Tô Hiệu 1 khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	17.900	10.740		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	17.900	10.740		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			17.900	10.740		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	17.900	10.740	7.160	3.580
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	17.900	10.740	7.160	3.580
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	17.900	10.740	7.160	3.580
94	Phố Đào Duy từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	17.900	10.740	7.160	3.580
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	17.900	10.740	7.160	3.580
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	17.900	10.740	7.160	3.580
98	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc IV			17.900	10.740	7.160	3.580
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.280	768	512	256
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	7.800	4.680	3.120	1.560
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.380	2.028	1.352	676
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.860	1.716	1.144	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	10.790	6.474	4.316	2.158
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	5.200	3.120	2.080	1.040
105	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	3.900	2.340	1.560	780
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.900	2.340	1.560	780
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	10.790	6.474	4.316	2.158
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	26.520	15.912	10.608	5.304

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vi	15.750	9.450	6.300	3.150
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vi	Bắc Cầu Rọ Phải	12.000	7.200	4.800	2.400
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.560	936		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	1.280	768		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	28.900	17.340	11.560	5.780
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	7.150	4.290	2.860	1.430
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	15.000	9.000	6.000	3.000
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	8.450	5.070	3.380	1.690
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	10.400	6.240	4.160	2.080
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	7.800	4.680	3.120	1.560
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	20.700	12.420	8.280	4.140
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	10.400	6.240	4.160	2.080
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	7.540	4.524	3.016	1.508
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	55.250	33.150	22.100	11.050
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	44.200	26.520	17.680	8.840
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	39.780	23.868	15.912	7.956

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	26.520	15.912	10.608	5.304
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	3.120	1.872	1.248	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	17.250	10.350	6.900	3.450
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	9.620	5.772	3.848	1.924
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	5.200	3.120	2.080	1.040
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	33.150	19.890	13.260	6.630
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	9.100	5.460	3.640	1.820
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	4.290	2.574	1.716	858
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	4.550	2.730	1.820	910
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	2.800	1.680	1.120	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.800	1.080		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.200	3.120	2.080	1.040
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	11.050	6.630	4.420	2.210
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	5.070	3.042	2.028	1.014
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	6.890	4.134	2.756	1.378
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	5.200	3.120	2.080	1.040

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	27.200	16.320	10.880	5.440
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	5.200	3.120	2.080	1.040
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	4.550	2.730	1.820	910
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	3.380	2.028	1.352	676
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.820	1.092	728	
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.820	1.092	728	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	10.400	6.240	4.160	2.080
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	33.150	19.890	13.260	6.630
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	19.500	11.700	7.800	3.900
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	13.500	8.100	5.400	2.700
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	9.750	5.850	3.900	1.950
152	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	3.250	1.950	1.300	
153	ĐườngNgô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	3.900	2.340	1.560	780
154	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	3.900	2.340	1.560	780
155	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	3.250	1.950	1.300	
156	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	3.900	2.340	1.560	780

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
157	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	3.250	1.950	1.300	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	9.620	5.772	3.848	1.924
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	5.200	3.120	2.080	1.040
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	5.720	3.432	2.288	1.144
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	7.540	4.524	3.016	1.508
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	34.000	20.400	13.600	6.800
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	12.750	7.650	5.100	2.550
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	9.750	5.850	3.900	1.950
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	6.760	4.056	2.704	1.352
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.770	2.262	1.508	754
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	7.410	4.446	2.964	1.482
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	5.720	3.432	2.288	1.144
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	3.120	1.872	1.248	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.560	936	624	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	34.000	20.400	13.600	6.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	19.500	11.700	7.800	3.900
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	27.200	16.320	10.880	5.440
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	5.850	3.510	2.340	1.170
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	3.900	2.340	1.560	780
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	32.300	19.380	12.920	6.460
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	21.600	12.960	8.640	4.320
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	15.600	9.360	6.240	3.120
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	12.480	7.488	4.992	2.496
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	5.070	3.042	2.028	1.014
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.770	2.262	1.508	754
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	16.500	9.900	6.600	3.300
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	9.620	5.772	3.848	1.924
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	6.890	4.134	2.756	1.378
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngô Sỹ Liên	4.550	2.730	1.820	910

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
188	Đường Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	3.900	2.340	1.560	780
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	8.450	5.070	3.380	1.690
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	5.720			
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	5.720			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	5.720	3.432	2.288	1.144
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	5.720			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	8.710			
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.760			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	6.760			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.760	4.056	2.704	1.352
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.760			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	6.760			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	15.600	9.360	6.240	3.120
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	13.800	8.280	5.520	2.760
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	7.800	4.680	3.120	1.560
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	30.600	18.360	12.240	6.120
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	6.760	4.056	2.704	1.352
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	3.900	2.340	1.560	780
212	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	2.730	1.638	1.092	
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	3.770	2.262	1.508	754
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	1.950	1.170	780	
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	7.800	4.680	3.120	1.560
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	9.620	5.772	3.848	1.924
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	3.250	1.950	1.300	650
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	10.790	6.474	4.316	2.158
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	3.250	1.950	1.300	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	3.250	1.950	1.300	
221	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	5.980	3.588	2.392	1.196
222	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	4.550	2.730	1.820	910
223	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	5.200	3.120	2.080	1.040
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	55.250	33.150	22.100	11.050
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	39.780	23.868	15.912	7.956
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	26.520	15.912	10.608	5.304
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	14.400	8.640	5.760	2.880
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	10.010	6.006	4.004	2.002
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	8.190	4.914	3.276	1.638
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	15.600	9.360	6.240	3.120
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	9.620	5.772	3.848	1.924
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	3.900	2.340	1.560	780
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	3.250	1.950	1.300	
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	5.850	3.510	2.340	1.170
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	15.600	9.360	6.240	3.120

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	5.850	3.510	2.340	1.170
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	7.800	4.680	3.120	1.560
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	4.160	2.496	1.664	832
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.950	1.170	780	
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	14.400	8.640	5.760	2.880
241	Đường Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	5.070	3.042	2.028	1.014
242	Đường Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	5.070	3.042	2.028	1.014
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	3.770	2.262	1.508	754
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	5.200	3.120	2.080	1.040
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	4.030	2.418	1.612	806
246	Đường Văn Vỉ, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	7.800	4.680	3.120	1.560
247	Đường Văn Vỉ, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	6.760	4.056	2.704	1.352
248	Đường Văn Vỉ, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	3.250	1.950	1.300	
249	Đường Văn Vỉ, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.950	1.170	780	
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	2.210	1.326	884	
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	5.980	3.588	2.392	1.196

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	18.000	10.800	7.200	3.600
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	3.900	2.340	1.560	780
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	2.730	1.638	1.092	
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	18.000	10.800	7.200	3.600
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vỉ	Đồi Pò Vị	1.820	1.092	728	
257	Phố Nguyễn Hữu Cảnh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	4.550	2.730	1.820	910
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	3.900	2.340	1.560	780
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	6.400	3.840	2.560	1.280
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.700	4.620	3.080	1.540
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	6.000	3.600	2.400	1.200
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.400	2.200
263	Phố Đội Cấn (KĐT Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	8.000	4.800	3.200	1.600
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			7.700	4.620	3.080	1.540
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	7.000	4.200	2.800	1.400

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	6.400	3.840	2.560	1.280
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	8.000	4.800	3.200	1.600
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	6.400	3.840	2.560	1.280
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	6.400	3.840	2.560	1.280
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	7.000	4.200	2.800	1.400
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	6.400	3.840	2.560	1.280
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	7.000	4.200	2.800	1.400
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	6.400	3.840	2.560	1.280
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	6.400	3.840	2.560	1.280
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	6.400	3.840	2.560	1.280
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.400	3.840	2.560	1.280
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	9.000	5.400	3.600	1.800
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	7.700	4.620	3.080	1.540
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			20.250	12.150	8.100	4.050
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	9.000	5.400	3.600	1.800
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	9.000	5.400	3.600	1.800
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	11.000	6.600	4.400	2.200
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	8.000	4.800	3.200	1.600
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	9.000	5.400	3.600	1.800
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	9.000	5.400	3.600	1.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	7.700	4.620	3.080	1.540
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	7.700	4.620	3.080	1.540
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	14.400	8.640	5.760	2.880
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	14.400	8.640	5.760	2.880
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	14.400	8.640	5.760	2.880
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			15.600	9.360	6.240	3.120
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			13.500	8.100	5.400	2.700
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			9.750	5.850	3.900	1.950
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			550.000			
II	**Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ**						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	2.730	1.638	1.092	546
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	11.550	6.930	4.620	2.310
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	19.040	11.424	7.616	3.808
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	26.180	15.708	10.472	5.236
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	13.650	8.190	5.460	2.730

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7.350	4.410	2.940	1.470
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	4.823	2.894	1.929	965
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	24.990	14.994	9.996	4.998
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	19.040	11.424	7.616	3.808
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	9.450	5.670	3.780	1.890
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	4.732	2.839	1.893	946
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	5.915	3.549	2.366	1.183
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	4.095	2.457	1.638	819
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	3.640	2.184	1.456	728
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	2.275	1.365	910	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	4.823	2.894	1.929	965
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	2.730	1.638	1.092	546
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	4.823	2.894	1.929	965
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	3.640	2.184	1.456	728
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	4.186	2.512	1.674	837

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	3.640	2.184	1.456	728
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	2.730	1.638	1.092	546
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.640	2.184	1.456	728
25	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	3.640	2.184	1.456	728
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	5.460	3.276	2.184	1.092
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	2.730	1.638	1.092	546
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	2.275	1.365	910	
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	5.642	3.385	2.257	1.128
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	12.600	7.560	5.040	2.520
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	6.734	4.040	2.694	1.347
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	23.800	14.280	9.520	4.760
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	14.700	8.820	5.880	2.940
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	30.940	18.564	12.376	6.188
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	27.370	16.422	10.948	5.474
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.275			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	6.552	3.931	2.621	1.310

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	6.552	3.931	2.621	1.310
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	6.552	3.931	2.621	1.310
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	5.278			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	5.278	3.167	2.111	1.056
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	5.278			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	5.278			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	5.915			
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	5.278	3.167	2.111	1.056
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường HÙng Vương (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	2.093	1.256	837	
47	Tuyến phố phía sau UBND P Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	5.278	3.167	2.111	1.056
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	3.640	2.184	1.456	728
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	2.366	1.420	946	473
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	3.185	1.911	1.274	637
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	5.278			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	5.278			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	7.644	4.586	3.058	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644	4.586	3.058	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	7.644			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	12.530			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	12.530	7.518	5.012	2.506
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	12.530	0	0	0
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	12.530			
63	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mi ni)	12.530			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	12.530			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	12.530			
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	12.530	7.518	5.012	2.506
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	12.530			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	12.530			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	12.530	7.518	5.012	2.506
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	12.530	7.518	5.012	2.506
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	12.530	7.518	5.012	2.506
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	12.530			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	12.530			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	12.530			
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	12.530	7.518		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	12.530	7.518		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	12.530	7.518		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	12.530	7.518	5.012	2.506
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	12.530	7.518		
85	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc I+II			12.530	7.518		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
86	Phố Tô Hiệu 1 Khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	12.530	7.518		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	12.530	7.518		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			12.530	7.518		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	12.530	7.518	5.012	2.506
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	12.530	7.518	5.012	2.506
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.530	7.518	5.012	2.506
94	Phố Đào Duy Từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	12.530	7.518	5.012	2.506
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	12.530	7.518	5.012	2.506
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	12.530	7.518	5.012	2.506
98	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc IV			12.530	7.518	5.012	2.506
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	896	538	358	179
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	5.460	3.276	2.184	1.092
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.366	1.420	946	473

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.002	1.201	801	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	7.553	4.532	3.021	1.511
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	3.640	2.184	1.456	728
105	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	2.730	1.638	1.092	546
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	2.730	1.638	1.092	546
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	7.553	4.532	3.021	1.511
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	18.564	11.138	7.426	3.713
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vỉ	11.025	6.615	4.410	2.205
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vỉ	Bắc Cầu Rọ Phải	8.400	5.040	3.360	1.680
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.092	655		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	896	538		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	20.230	12.138	8.092	4.046
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	5.005	3.003	2.002	1.001
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	10.500	6.300	4.200	2.100
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	5.915	3.549	2.366	1.183
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	7.280	4.368	2.912	1.456

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	5.460	3.276	2.184	1.092
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	14.490	8.694	5.796	2.898
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	7.280	4.368	2.912	1.456
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	5.278	3.167	2.111	1.056
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	38.675	23.205	15.470	7.735
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	30.940	18.564	12.376	6.188
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	27.846	16.708	11.138	5.569
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	18.564	11.138	7.426	3.713
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	2.184	1.310	874	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	12.075	7.245	4.830	2.415
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	6.734	4.040	2.694	1.347
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	3.640	2.184	1.456	728
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	23.205	13.923	9.282	4.641
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	6.370	3.822	2.548	1.274
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	3.003	1.802	1.201	601
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	3.185	1.911	1.274	637

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	1.960	1.176	784	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.260	756		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	3.640	2.184	1.456	728
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	7.735	4.641	3.094	1.547
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	3.549	2.129	1.420	710
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	4.823	2.894	1.929	965
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	3.640	2.184	1.456	728
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	19.040	11.424	7.616	3.808
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	3.640	2.184	1.456	728
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	3.185	1.911	1.274	637
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	2.366	1.420	946	473
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.274	764	510	
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.274	764	510	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	7.280	4.368	2.912	1.456
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	23.205	13.923	9.282	4.641
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	13.650	8.190	5.460	2.730

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	9.450	5.670	3.780	1.890
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	6.825	4.095	2.730	1.365
152	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	2.275	1.365	910	
153	ĐườngNgô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	2.730	1.638	1.092	546
154	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	2.730	1.638	1.092	546
155	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	2.275	1.365	910	
156	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	2.730	1.638	1.092	546
157	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	2.275	1.365	910	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	6.734	4.040	2.694	1.347
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	3.640	2.184	1.456	728
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	4.004	2.402	1.602	801
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	5.278	3.167	2.111	1.056
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	23.800	14.280	9.520	4.760
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	8.925	5.355	3.570	1.785
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	6.825	4.095	2.730	1.365

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	4.732	2.839	1.893	946
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	2.639	1.583	1.056	528
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	5.187	3.112	2.075	1.037
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.004	2.402	1.602	801
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	2.184	1.310	874	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.092	655	437	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	23.800	14.280	9.520	4.760
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	13.650	8.190	5.460	2.730
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	19.040	11.424	7.616	3.808
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	4.095	2.457	1.638	819
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	2.730	1.638	1.092	546
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	22.610	13.566	9.044	4.522
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	15.120	9.072	6.048	3.024
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	10.920	6.552	4.368	2.184
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	8.736	5.242	3.494	1.747

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	3.549	2.129	1.420	710
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	2.639	1.583	1.056	528
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	11.550	6.930	4.620	2.310
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	6.734	4.040	2.694	1.347
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	4.823	2.894	1.929	965
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngô Sỹ Liên	3.185	1.911	1.274	637
188	Đường Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	2.730	1.638	1.092	546
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	5.915	3.549	2.366	1.183
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	4.004			
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.004			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu Tái định cư Mỹ Sơn	4.004	2.402	1.602	801
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.004			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.097			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	4.732			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	4.732			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	4.732	2.839	1.893	946
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	4.732			
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	4.732			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	10.920	6.552	4.368	2.184
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	9.660	5.796	3.864	1.932
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	5.460	3.276	2.184	1.092
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	21.420	12.852	8.568	4.284
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	4.732	2.839	1.893	946
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	2.730	1.638	1.092	546
212	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	1.911	1.147	764	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	2.639	1.583	1.056	528
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	1.365	819	546	
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	5.460	3.276	2.184	1.092
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	6.734	4.040	2.694	1.347
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	2.275	1.365	910	455
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	7.553	4.532	3.021	1.511
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.275	1.365	910	
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	2.275	1.365	910	
221	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.186	2.512	1.674	837
222	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	3.185	1.911	1.274	637
223	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	3.640	2.184	1.456	728
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	38.675	23.205	15.470	7.735
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	27.846	16.708	11.138	5.569
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	18.564	11.138	7.426	3.713
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	10.080	6.048	4.032	2.016
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	7.007	4.204	2.803	1.401

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	5.733	3.440	2.293	1.147
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	10.920	6.552	4.368	2.184
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	6.734	4.040	2.694	1.347
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	2.730	1.638	1.092	546
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	2.275	1.365	910	
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	4.095	2.457	1.638	819
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	10.920	6.552	4.368	2.184
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	4.095	2.457	1.638	819
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	5.460	3.276	2.184	1.092
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	2.912	1.747	1.165	582
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.365	819	546	
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	10.080	6.048	4.032	2.016
241	Đường Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	3.549	2.129	1.420	710
242	Đường Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	3.549	2.129	1.420	710
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	2.639	1.583	1.056	528
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	3.640	2.184	1.456	728

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	2.821	1.693	1.128	564
246	Đường Văn Vi, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	5.460	3.276	2.184	1.092
247	Đường Văn Vi, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	4.732	2.839	1.893	946
248	Đường Văn Vi, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	2.275	1.365	910	
249	Đường Văn Vi, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.365	819	546	
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	1.547	928	619	
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	4.186	2.512	1.674	837
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	12.600	7.560	5.040	2.520
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	2.730	1.638	1.092	546
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	1.911	1.147	764	0
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	12.600	7.560	5.040	2.520
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vi	Đồi Pò Vị	1.274	764	510	
257	Phố Nguyễn Hữu Cảnh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	3.185	1.911	1.274	637
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	2.730	1.638	1.092	546
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.480	2.688	1.792	896
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	5.390	3.234	2.156	1.078

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.200	2.520	1.680	840
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	7.700	4.620	3.080	1.540
263	Phố Đội Cấn (Khu đô thị Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			5.390	3.234	2.156	1.078
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	4.900	2.940	1.960	980
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	4.480	2.688	1.792	896
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	5.600	3.360	2.240	1.120
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	4.480	2.688	1.792	896
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	4.480	2.688	1.792	896
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	4.900	2.940	1.960	980
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	4.480	2.688	1.792	896

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	4.900	2.940	1.960	980
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	4.480	2.688	1.792	896
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	4.480	2.688	1.792	896
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	4.480	2.688	1.792	896
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			4.480	2.688	1.792	896
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	6.300	3.780	2.520	1.260
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	5.390	3.234	2.156	1.078
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			14.175	8.505	5.670	2.835
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	6.300	3.780	2.520	1.260
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	6.300	3.780	2.520	1.260

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	7.700	4.620	3.080	1.540
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	6.300	3.780	2.520	1.260
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	6.300	3.780	2.520	1.260
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	5.390	3.234	2.156	1.078
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	5.390	3.234	2.156	1.078
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	10.080	6.048	4.032	2.016
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	10.080	6.048	4.032	2.016
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	10.080	6.048	4.032	2.016
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			10.920	6.552	4.368	2.184
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			9.450	5.670	3.780	1.890
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			6.825	4.095	2.730	1.365
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			385.000			
III	**Đất thương mại dịch vụ**						
1	Đường Ba Sơn, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Hết địa phận P.Tam Thanh	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Bà Triệu, đoạn 1	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bông Lau	Đường Trần Phú	13.200	7.920	5.280	2.640
3	Đường Bà Triệu, đoạn 2	Đường Trần Phú	Bắc Cầu Lao Ly 2	21.760	13.056	8.704	4.352
4	Đường Bà Triệu, đoạn 3	Phía Nam Cầu Lao Ly 2 (Phường Vĩnh Trại)	Đường Ngô Gia Tự	29.920	17.952	11.968	5.984
5	Đường Bà Triệu, đoạn 4	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	15.600	9.360	6.240	3.120
6	Đường Bà Triệu, đoạn 5	Đường Lý Thái Tổ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	8.400	5.040	3.360	1.680
7	Đường Bà Triệu, đoạn 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Bắc Cầu 17 tháng 10	5.512	3.307	2.205	1.102
8	Đường Bắc Sơn, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phan Đình Phùng	28.560	17.136	11.424	5.712
9	Đường Bắc Sơn, đoạn 2	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	21.760	13.056	8.704	4.352
10	Đường Bắc Sơn, đoạn 3	Đường Minh Khai	Đường Trần Phú	10.800	6.480	4.320	2.160
11	Đường Bắc Sơn, đoạn 4	Đường Trần Phú	Đường Trần Đăng Ninh	5.408	3.245	2.163	1.082
12	Đường Bến Bắc, đoạn 1	Ngã tư đường Phố Muối	Đường Nhị Thanh (cổng BV đa khoa tỉnh cũ)	6.760	4.056	2.704	1.352
13	Đường Bến Bắc, đoạn 2	Đường Nhị Thanh (cổng Bệnh viện đa khoa tỉnh cũ)	Ngầm Thác Trà	4.680	2.808	1.872	936
14	Đường Bông Lau	Ngã tư đường Trần Đăng Ninh - Bà Triệu	Đường sắt (giáp ranh huyện Cao Lộc)	4.160	2.496	1.664	832
15	Đường Cao Thắng	Rẽ đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	2.600	1.560	1.040	
16	Đường Chu Văn An, đoạn 1	Ngã tư Bà Triệu - Lý Thái Tổ (Phường Đông Kinh)	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	5.512	3.307	2.205	1.102
17	Đường Chu Văn An, đoạn 2	Hết tường rào phía Bắc Trường Chu Văn An	Đường Phai Vệ	3.120	1.872	1.248	624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Chu Văn An, đoạn 3	Đường Phai Vệ	Đường Lê Lợi	5.512	3.307	2.205	1.102
19	Đường Chu Văn An, đoạn 4	Đường Lê Lợi	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	4.160	2.496	1.664	832
20	Đường Chu Văn An, đoạn 5	Nhà văn hóa khối 5 phường Vĩnh Trại	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	
21	Đường Chùa Tiên	Đường Hùng Vương	Đường Phai Luông	4.784	2.870	1.914	957
22	Đường Cửa Nam, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến hết Nhà khách Tỉnh uỷ	4.160	2.496	1.664	832
23	Đường Cửa Nam, đoạn 2	Hết nhà khách Tỉnh ủy	Đường Văn Miếu	3.120	1.872	1.248	624
24	Đường Dã Tượng	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	4.160	2.496	1.664	832
25	Đường Đại Huề	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	4.160	2.496	1.664	832
26	Đường Đèo Giang, đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	6.240	3.744	2.496	1.248
27	Đường Đèo Giang, đoạn 2	Ngã ba rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Đường Tổ Sơn	3.120	1.872	1.248	624
28	Đường Đèo Giang, đoạn 3	Đường Tổ Sơn	Đường Văn Vỉ	2.600	1.560	1.040	
29	Đường Đinh Liệt	Đường Ngô Quyền	Ngõ 1 Lê Đại Hành	6.448	3.869	2.579	1.290
30	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	14.400	8.640	5.760	2.880
31	Đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Hưng Đạo	7.696	4.618	3.078	1.539
32	Đường 17 tháng 10	Bắc đầu cầu Kỳ Cùng, Trần Đăng Ninh	Nga ba Lê Lợi, Nguyễn Du	27.200	16.320	10.880	5.440
33	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	16.800	10.080	6.720	3.360

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	35.360	21.216	14.144	7.072
35	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Phú	Đường Bông Lau	31.280	18.768	12.512	6.256
36	Đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn	Tất cả thửa đất thuộc đường nội bộ Khu chung cư Mỹ Sơn		2.600			
37	Phố Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Bắc Sơn	7.488	4.493	2.995	1.498
38	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	Nhà Văn hóa khối 2 và Trạm y tế phường Vĩnh Trại	7.488	4.493	2.995	1.498
39	Phố Đoàn Thị Điểm	Phố Trần Xuân Soạn	Phố Phùng Hưng	7.488	4.493	2.995	1.498
40	Phố Thác Mạ 1	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	6.032			
41	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.032	3.619	2.413	1.206
42	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 1	Phố Thác Mạ 5	6.032			
43	Phố Thác Mạ 4	Phố Thác Mạ 3	Phố Thác Mạ 2	6.032			
44	Phố Thác Mạ 5 (Đường 25m)	Đường Bà Triệu	Phố Thác Mạ 2	6.760			
45	Phố Thác Mạ 6	Phố Thác Mạ 2	Phố Thác Mạ 5	6.032	3.619	2.413	1.206
46	Đường đi Mai Pha (cũ)	Đường HÙng Vương (Cổng Trường Chính trị)	Qua cầu Phố Thổ ra đường Hùng Vương	2.392	1.435	957	
47	Tuyến phố phía sau UBND P Đông Kinh	Thác Mạ 6	Bờ sông	6.032	3.619	2.413	1.206
48	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 1	Từ Quốc lộ 1A mới	Phố Hồ Tùng Mậu	4.160	2.496	1.664	832
49	Đường Võ Thị Sáu, đoạn 2	Phố Hồ Tùng Mậu	Trường Mầm non 2/9	2.704	1.622	1.082	541

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Phố Hồ Tùng Mậu	Đường Võ Thị Sáu	Đến hết khu Nhà ở xã hội (gặp đường Võ Thị Sáu)	3.640	2.184	1.456	728
51	Phố Thác Mạ 7	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 5	6.032			
52	Phố Thác Mạ 8	Phố Thác Mạ 5	Phố Thác Mạ 3	6.032			
53	Phố Tinh Dầu 1	Đường Phai Vệ	Phố Tinh Dầu 4	8.736	5.242	3.494	
54	Phố Tinh Dầu 2	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736	5.242	3.494	
55	Phố Tinh Dầu 3	Phố Tinh Dầu 1	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736			
56	Phố Tinh Dầu 4	Đường Chu Văn An	Tường rào bao quanh khu dân cư Tinh Dầu	8.736			
57	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 1 (Đ31m)	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	14.320			
58	Đường Lương Thế Vinh, đoạn 2	Ngã 3 đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	14.320	8.592	5.728	2.864
59	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Bà Triệu	Đường Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
60	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Lương Thế Vinh	Đường Trần Phú	14.320			
61	Phố Đặng Dung	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
62	Phố Kim Đồng	Đường Đinh Công Tráng	Đường Lương Thế Vinh	14.320			
63	Phố Lương Định Của	Đường Lý Thường Kiệt	Công trình công cộng (sân bóng đá mi ni)	14.320			
64	Phố Linh Lang	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Lương Đình Của	14.320			
65	Phố Đặng Văn Ngữ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Phùng Chí Kiên	14.320			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Phố Đinh Công Tráng	Phố Đinh Lễ	Phố Đặng Văn Ngữ	14.320	8.592	5.728	2.864
67	Phố Đinh Lễ	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Trần Đại Nghĩa	14.320			
68	Phố Lê Hữu Trác	Đường Lý Thường Kiệt	Phố Đinh Lễ	14.320			
69	Phố Trương Định (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
70	Phố Ông Ích Khiêm (Phường Vĩnh Trại)	Đường Bùi Thị Xuân	Phố Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
71	Phố Cao Bá Quát (Phường Vĩnh Trại)	Phố Kim Đồng	Đường Hoàng Quốc Việt	14.320	8.592	5.728	2.864
72	Phố Phùng Chí Kiên	Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Cầu Cuốn	14.320	8.592	5.728	2.864
73	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	14.320	8.592	5.728	2.864
74	Phố Tô Hiệu	Đường Trần Phú	Phố Lương Văn Can	14.320			
75	Phố Mai Hắc Đế	Phố Tô Hiệu	Phố Lương Văn Can	14.320			
76	Phố Lương Văn Can	Đường Bà Triệu	Giáp với khu vực đường tàu	14.320			
77	Phố Bông Lau 1 Khu đô thị Phú lộc I+II	Lương Văn Can	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
78	Phố Bông Lau 2 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bà Triệu	Đường số 2 theo quy hoạch (giáp đường tàu khối 7)	14.320	8.592		
79	Phố Bông Lau 3 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 4	14.320	8.592		
80	Phố Bông Lau 4 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 1	Bông Lau 2	14.320	8.592		
81	Phố Bông Lau 5 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 2	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Phố Bông Lau 6 Khu đô thị Phú lộc I+II	Bông Lau 5	Đường số 6C theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
83	Phố Bông Lau 7 Khu đô thị Phú lộc I+II	Đường Bà Triệu	Đường Lý Thường Kiệt	14.320	8.592	5.728	2.864
84	Phố Nguyễn Khắc Cần (kéo dài) Khu đô thị Phú lộc I+II	Ngã tư Lương Văn Can – Nguyễn Khắc Cần	Đường số 6 theo quy hoạch (khối 7)	14.320	8.592		
85	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc I+II			14.320	8.592		
86	Phố Tô Hiệu 1 Khu đô thị Phú lộc III	Đường Tô Hiệu	Đường cụt	14.320	8.592		
87	Phố Nguyễn Khắc Cần 1 Khu đô thị Phú lộc III	Phố Nguyễn Khắc Cần	Đường cụt	14.320	8.592		
88	Đường nội bộ còn lại trong khu đô thị Phú lộc III			14.320	8.592		
89	Phố Bùi Thị Xuân 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Lương Thế Vinh	14.320	8.592	5.728	2.864
90	Phố Bùi Thị Xuân 2 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
91	Phố Bùi Thị Xuân 3 Khu đô thị Phú lộc IV	Bùi Thị Xuân	Cao Bá Quát	14.320	8.592	5.728	2.864
92	Phố Hoàng Quốc Việt 1 Khu đô thị Phú lộc IV	Hoàng Quốc Việt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864
93	Phố Đoàn Kết Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.320	8.592	5.728	2.864
94	Phố Đào Duy Từ Khu đô thị Phú lộc IV	Lương Thế Vinh	Khu Bản Mới	14.320	8.592	5.728	2.864
95	Phố Tôn Thất Tùng Khu đô thị Phú lộc IV	Trương Định	Ông Ích Khiêm	14.320	8.592	5.728	2.864
96	Phố Bùi Thị Xuân 4 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864
97	Phố Bùi Thị Xuân 5 Khu đô thị Phú lộc IV	Lý Thường Kiệt	Bùi Thị Xuân	14.320	8.592	5.728	2.864

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Đường nội bộ còn lại trong Khu đô thị Phú lộc IV			14.320	8.592	5.728	2.864
99	Đường huyện 99 (Song Giáp - Khánh Khê)	Đường Bến Bắc	Hết địa phận phường Tam Thanh	1.024	614	410	205
100	Đường Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	6.240	3.744	2.496	1.248
101	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 1	Ngã ba đường Đèo Giang rẽ vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Tường rào của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.704	1.622	1.082	541
102	Đường vào Trường Cao đẳng Lạng Sơn, đoạn 2	Góc phía Đông bắc của Nhà đa năng Trường Cao đẳng Lạng Sơn	Cổng chính Trường Cao đẳng Lạng Sơn	2.288	1.373	915	
103	Đường Hoà Bình	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Phố Muối	8.632	5.179	3.453	1.726
104	Đường Hoàng Diệu	Đường Trưng Nhị	Đường Quang Trung	4.160	2.496	1.664	832
105	Đường Hoàng Đình Giong	Đường Bắc Sơn	Đường Lê Lai	3.120	1.872	1.248	624
106	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.120	1.872	1.248	624
107	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Quang Trung	Đường Trần Hưng Đạo	8.632	5.179	3.453	1.726
108	Đường Hùng Vương, đoạn 1	Nam cầu Kỳ Cùng	Bắc cầu Thụ Phụ	21.216	12.730	8.486	4.243
109	Đường Hùng Vương, đoạn 2	Nam cầu Thụ Phụ	Đường Văn Vỉ	12.600	7.560	5.040	2.520
110	Đường Hùng Vương, đoạn 3	Đường Văn Vỉ	Bắc Cầu Rọ Phải	9.600	5.760	3.840	1.920
111	Đường Kéo Tào đoạn 1	Đường Mỹ Sơn (rẽ ngõ 100 Đường Mỹ Sơn cũ)	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	1.248	749		
112	Đường Kéo Tào đoạn 2	Ngã ba tiếp giáp Cao Lộc	Đường Ngô Quyền	1.024	614		
113	Phố Kỳ Lừa	Hai bên nhà chợ chính từ Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	23.120	13.872	9.248	4.624

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Đường Lê Đại Hành, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	5.720	3.432	2.288	1.144
115	Đường Lê Đại Hành, đoạn 2	Đường Ngô Quyền	Đường Phai Vệ	12.000	7.200	4.800	2.400
116	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Yết Kiêu	6.760	4.056	2.704	1.352
117	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 2	Đường Yết Kiêu	Ngã sáu Pò Soài	8.320	4.992	3.328	1.664
118	Đường Lê Hồng Phong, đoạn 3	Ngã sáu Pò Soài	Đường Phố Muối	6.240	3.744	2.496	1.248
119	Đường Lê Lai, đoạn 1	Ngã năm Đường Trần Đăng Ninh, Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	16.560	9.936	6.624	3.312
120	Đường Lê Lai, đoạn 2	Đường Minh Khai	Đường Mạc Đĩnh Chi	8.320	4.992	3.328	1.664
121	Đường Lê Lai, đoạn 3	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Tông Đản	6.032	3.619	2.413	1.206
122	Đường Lê Lợi, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	44.200	26.520	17.680	8.840
123	Đường Lê Lợi, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Chu Văn An	35.360	21.216	14.144	7.072
124	Đường Lê Lợi, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Đường Lý Thường Kiệt	31.824	19.094	12.730	6.365
125	Đường Lê Lợi, đoạn 4	Đường Lý Thường Kiệt	Ga Lạng Sơn	21.216	12.730	8.486	4.243
126	Đường Lê Quý Đôn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tô Thị	2.496	1.498	998	
127	Đường Lương Văn Tri, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	13.800	8.280	5.520	2.760
128	Đường Lương Văn Tri, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	7.696	4.618	3.078	1.539
129	Đường Lương Văn Tri, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	4.160	2.496	1.664	832

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Lý Thái Tổ	Phía Đông cầu Đông Kinh	Đường Bà Triệu	26.520	15.912	10.608	5.304
131	Phố Nguyễn Văn Ninh	Đường Trần Đăng Ninh	Ngã 3 Nhị Thanh - Yết Kiêu	7.280	4.368	2.912	1.456
132	Phố Phan Huy Ích	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Hồng Phong	3.432	2.059	1.373	686
133	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	3.640	2.184	1.456	728
134	Đường Nguyễn Phi Khanh, đoạn 2	Đường Ba Sơn	Đường Văn Tiến Dũng	2.240	1.344	896	
135	Đường Nguyễn Phi Khanh: đoạn 3	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Đội Cấn	1.440	864		
136	Đường Lý Tự Trọng	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.160	2.496	1.664	832
137	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	Đường Trần Đăng Ninh	8.840	5.304	3.536	1.768
138	Đường Hoàng Đình Kinh, đoạn 1 (Áp dụng cho địa phận phường Đông Kinh)	Ngã tư đường Phai Vệ	Hết đất Trường Dân tộc nội trú	4.056	2.434	1.622	811
139	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	5.512	3.307	2.205	1.102
140	Đường Mai Toàn Xuân	Đường Nhị Thanh	Gặp đường Nhị Thanh (giáp Trường Trung cấp VHNT Lạng Sơn)	4.160	2.496	1.664	832
141	Đường Minh Khai đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	21.760	13.056	8.704	4.352
142	Đường Minh Khai đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Bà Triệu	4.160	2.496	1.664	832
143	Đường Mỹ Sơn, đoạn 1	Đường Ngô Quyền	Rẽ đường Kéo Tào	3.640	2.184	1.456	728
144	Đường Mỹ Sơn, đoạn 2	Rẽ đường Kéo Tào	Hết địa phận thành phố Lạng Sơn	2.704	1.622	1.082	541
145	Đường Nà Trang A	Đường Bến Bắc	Đường Tam Thanh	1.456	874	582	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
146	Đường Nà Trang B	Đường Nà Trang A	Qua Nghĩa trang, Ngầm Thác Trà	1.456	874	582	
147	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	8.320	4.992	3.328	1.664
148	Đường Ngô Quyền, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Lê Đại Hành	26.520	15.912	10.608	5.304
149	Đường Ngô Quyền, đoạn 2	Đường Lê Đại Hành	Quốc lộ 1	15.600	9.360	6.240	3.120
150	Đường Ngô Quyền, đoạn 3	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Sơn	10.800	6.480	4.320	2.160
151	Đường Ngô Quyền, đoạn 4	Đường Mỹ Sơn	Hết địa phận TP Lạng Sơn	7.800	4.680	3.120	1.560
152	Đường Ngô Thì Nhậm, đoạn 1	Đường Tô Thị	Đường Ngô Thì Vị	2.600	1.560	1.040	
153	ĐườngNgô Thì Nhậm, đoạn 2	Đường Ngô Thì Vị	Đường Yết Kiêu	3.120	1.872	1.248	624
154	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 1	Đường Tam Thanh	Cửa sau hang Nhị Thanh	3.120	1.872	1.248	624
155	Đường Ngô Thì Sỹ, đoạn 2	Cửa sau hang Nhị Thanh	Hang Tam Thanh	2.600	1.560	1.040	
156	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	3.120	1.872	1.248	624
157	Đường Ngô Thì Vị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tô Thị (qua thành Nhà Mạc)	2.600	1.560	1.040	
158	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 1	Đường Lê Lai	Đường Bắc Sơn	7.696	4.618	3.078	1.539
159	Đường Ngô Văn Sở, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Công Tài	4.160	2.496	1.664	832
160	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	4.576	2.746	1.830	915

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Đoạn đường thuộc công trình: Hạng mục đường Nguyễn Đình Chiểu kéo dài thuộc dự án Cầu Thác Mạ (Cầu 17/10), thành phố Lạng Sơn	Đường Bà Triệu	Bờ sông	6.032	3.619	2.413	1.206
162	Đường Nguyễn Du, đoạn 1	Đường Lê Lợi	Đường Phai Vệ	27.200	16.320	10.880	5.440
163	Đường Nguyễn Du, đoạn 2	Đường Phai Vệ	Đường Ngô Gia Tự	10.200	6.120	4.080	2.040
164	Đường Nguyễn Du, đoạn 3	Đường Ngô Gia Tự	Đầu cầu Đông Kinh	7.800	4.680	3.120	1.560
165	Đường Nguyễn Du, đoạn 4	Đầu cầu Đông Kinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	5.408	3.245	2.163	1.082
166	Đường Nguyễn Nghiễm	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Quý Đôn	3.016	1.810	1.206	603
167	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Thành	5.928	3.557	2.371	1.186
168	Đường Nguyễn Thái Học, đoạn 2	Đường Thành	Đường Tổ Sơn	4.576	2.746	1.830	915
169	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Bắc Sơn	Đường Tản Đà	2.496	1.498	998	
170	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Nguyễn Thế Lộc	Đường Nguyễn Thế Lộc	1.248	749	499	
171	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 1	Đường 17/10	Đường Nguyễn Du	27.200	16.320	10.880	5.440
172	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn 2	Đường Nguyễn Du	Đường Bà Triệu	15.600	9.360	6.240	3.120
173	Đường Nhị Thanh, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Tam Thanh	21.760	13.056	8.704	4.352
174	Đường Nhị Thanh, đoạn 2	Đường Tam Thanh	Đường Phố Muối	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
175	Đường Nhị Thanh, đoạn 3	Đường Phố Muối	Đường Bến Bắc	4.680	2.808	1.872	936

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
176	Đường Phai Luông	Đường Văn Miếu	Đường Văn Vỉ	3.120	1.872	1.248	624
177	Đường Phai Vệ, đoạn 1	Đường Nguyễn Du (chợ Đông Kinh)	Đường Bà Triệu	25.840	15.504	10.336	5.168
178	Đường Phai Vệ, đoạn 2	Đường Bà Triệu	Đường Chu Văn An	17.280	10.368	6.912	3.456
179	Đường Phai Vệ, đoạn 3	Đường Chu Văn An	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	12.480	7.488	4.992	2.496
180	Đường Phai Vệ, đoạn 4	Ngõ 169 đường Phai Vệ (ngõ 8 cũ)	Đường Lê Đại Hành	9.984	5.990	3.994	1.997
181	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trưng Trắc	Đường Trần Nhật Duật	4.056	2.434	1.622	811
182	Đường Phan Bội Châu	Đường Cửa Nam	Đường Phan Huy Chú	3.016	1.810	1.206	603
183	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lương Văn Tri	Đường Phan Đình Phùng	13.200	7.920	5.280	2.640
184	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 1	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	7.696	4.618	3.078	1.539
185	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 2	Đường Bắc Sơn	Đường Thân Cảnh Phúc	5.512	3.307	2.205	1.102
186	Đường Phan Đình Phùng, đoạn 3	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	0
187	Đường Phan Huy Chú	Đường đi Mai Pha (cũ)	Ngô Sỹ Liên	3.640	2.184	1.456	728
188	Đường Ngô Sỹ Liên	Phan Huy Chú	Cửa Nam	3.120	1.872	1.248	624
189	Đường Phố Muối	Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Nhị Thanh	6.760	4.056	2.704	1.352
190	Phố Mỹ Sơn 1	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
191	Phố Mỹ Sơn 2 (đoạn trong Khu nội bộ tái định cư Mỹ Sơn)	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.576			

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
192	Phố Mỹ Sơn 3	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
193	Phố Mỹ Sơn 4	Đường Quốc lộ 1	Phố Mỹ Sơn 6	4.576			
194	Phố Mỹ Sơn 5	Đường Quốc lộ 1	Hết đất khu TĐC Mỹ Sơn	4.576	2.746	1.830	915
195	Phố Mỹ Sơn 6	Phố Mỹ Sơn 5	Phố Mỹ Sơn 1	4.576			
196	Phố Phai Luông 1	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	6.968			
197	Phố Phai Luông 2	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	5.408			
198	Phố Phai Luông 3	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
199	Phố Phai Luông 4	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
200	Phố Phai Luông 5	Phố Phai Luông 7	Phố Phai Luông 8	5.408			
201	Phố Phai Luông 6	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408			
202	Phố Phai Luông 7	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	5.408	3.245	2.163	1.082
203	Phố Phai Luông 8	Đường Chùa Tiên	Đường Văn Vỉ	5.408			
204	Phố Phai Luông 9	Đường Phai Luông	Đường Văn Vỉ	5.408			
205	Đường Quang Trung đoạn 1	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	12.480	7.488	4.992	2.496
206	Đường Quang Trung đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Dã Tượng	11.040	6.624	4.416	2.208
207	Đường Quốc lộ 1, đoạn 4	Địa phận TP Lạng Sơn (phường Vĩnh Trại)	Hết địa phận Phường Đông Kinh	6.240	3.744	2.496	1.248

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
208	Đường Tam Thanh, đoạn 1	Trần Đăng Ninh	Ngã sáu gặp đường Nhị Thanh	24.480	14.688	9.792	4.896
209	Đường Tam Thanh, đoạn 2	Đường Nhị Thanh	Đường Ngô Thì Sỹ	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!
210	Đường Tam Thanh, đoạn 3	Đường Ngô Thì Sỹ	Đường Tô Thị	5.408	3.245	2.163	1.082
211	Đường Tam Thanh, đoạn 4	Đường Tô Thị	Ngã ba thôn Hoàng Thanh	3.120	1.872	1.248	624
212	Đường Tản Đà	Đường Tây Sơn	Đường Tông Đản	2.184	1.310	874	0
213	Đường Tây Sơn	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Bắc Sơn	3.016	1.810	1.206	603
214	Đường Thác Trà	Ngầm Thác Trà	Đường Văn Vỉ	1.560	936	624	0
215	Đường Thân Cảnh Phúc	Đường Thân Công Tài	Đường Phan Đình Phùng	6.240	3.744	2.496	1.248
216	Đường Thân Công Tài, đoạn 1	Đường Bắc Sơn (Đền Tả Phủ)	Đường Thân Cảnh Phúc	7.696	4.618	3.078	1.539
217	Đường Thân Công Tài, đoạn 2	Đường Thân Cảnh Phúc	Miếu Thổ Công (trên đoạn gặp đường Bà Triệu)	2.600	1.560	1.040	520
218	Đường Thân Thừa Quý	Ngõ 2, Đường Lê Lợi	Đường Bắc Sơn	8.632	5.179	3.453	1.726
219	Đường Tô Hiến Thành	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Lê Lai	2.600	1.560	1.040	0
220	Đường Tổ Sơn	Đầu đường Văn Miếu	Gặp đường Đèo Giang	2.600	1.560	1.040	0
221	Đường Tô Thị, đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	4.784	2.870	1.914	957
222	Đường Tô Thị, đoạn 2	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	3.640	2.184	1.456	728
223	Đường Tông Đản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lê Lai	4.160	2.496	1.664	832

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
224	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 1+2	Phía Bắc Cầu Kỳ Cùng	Đường Phan Đình Phùng	44.200	26.520	17.680	8.840
225	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 3	Đường Phan Đình Phùng	Đường Minh Khai	31.824	19.094	12.730	6.365
226	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 4	Đường Minh Khai	Đường Lê Hồng Phong	21.216	12.730	8.486	4.243
227	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 5	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ba Sơn	11.520	6.912	4.608	2.304
228	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 6	Đường Ba Sơn	Đường Bông Lau	8.008	4.805	3.203	1.602
229	Đường Trần Đăng Ninh, đoạn 7	Đường Bông Lau	Đường sắt thôn Hoàng Thượng	6.552	3.931	2.621	1.310
230	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	12.480	7.488	4.992	2.496
231	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 2	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Đèo Giang	7.696	4.618	3.078	1.539
232	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn 3	Đường Đèo Giang	Lối rẽ lên Ban An ninh Công an tỉnh	3.120	1.872	1.248	624
233	Đường Trần Khánh Dư	Đường Thân Công Tài	Đường Bà Triệu	2.600	1.560	1.040	0
234	Đường Trần Nhật Duật	Đường Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	4.680	2.808	1.872	936
235	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	12.480	7.488	4.992	2.496
236	Đường Trần Nhật Duật, đoạn 2	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Thái Học	4.680	2.808	1.872	936
237	Đường Trần Phú	Đường Bắc Sơn	Gặp đường sắt sang Cao Lộc	6.240	3.744	2.496	1.248
238	Đường Trần Quang Khải, đoạn 1	Cuối đường Trần Hưng Đạo	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	3.328	1.997	1.331	666
239	Đường Trần Quang Khải, đoạn 2	Hết đất thuộc Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Loỏng	1.560	936	624	0

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
240	Đường Trần Quốc Toản	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Lương Văn Chi	11.520	6.912	4.608	2.304
241	Đường Trưng Nhị	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Hưng Đạo	4.056	2.434	1.622	811
242	Đường Trưng Trắc	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	4.056	2.434	1.622	811
243	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Văn Miếu	Đường Phan Huy Chú	3.016	1.810	1.206	603
244	Đường Văn Cao	Đường Mai Thế Chuẩn	Đường Dã Tượng	4.160	2.496	1.664	832
245	Đường Văn Miếu	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Chùa Tiên	3.224	1.934	1.290	645
246	Đường Văn Vi, đoạn 1	Đường Hùng Vương	Đến phố Phai Luông 7	6.240	3.744	2.496	1.248
247	Đường Văn Vi, đoạn 2	Phố Phai Luông 7	Đường Phai Luông	5.408	3.245	2.163	1.082
248	Đường Văn Vi, đoạn 3	Đường Phai Luông	Đường Đèo Giang	2.600	1.560	1.040	0
249	Đường Văn Vi, đoạn 4	Đường Đèo Giang	Đường Trần Quang Khải	1.560	936	624	0
250	Đường Vi Đức Thắng	Đường Bông Lau	Đường sắt (hết địa phận phường Hoàng Văn Thụ)	1.768	1.061	707	0
251	Đường Xứ Nhu	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành	4.784	2.870	1.914	957
252	Đường Yết Kiêu, đoạn 1	Đường Nhị Thanh	Đường Lê Hồng Phong	14.400	8.640	5.760	2.880
253	Đường Yết Kiêu, đoạn 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Ngô Thì Nhậm	3.120	1.872	1.248	624
254	Đường Yết Kiêu, đoạn 3	Đường Ngô Thì Nhậm	Đường Tam Thanh	2.184	1.310	874	0
255	Nguyễn Trường Tộ	Đường Nguyễn Du	Đường Lý Thái Tổ	14.400	8.640	5.760	2.880

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
256	Đường Vạn Lý	Đường Văn Vỉ	Đồi Pò Vị	1.456	874	582	0
257	Phố Nguyễn Hữu Cảnh (Phường Tam Thanh)	Đường Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Phi Khanh	3.640	2.184	1.456	728
258	Phố Nguyễn Khuyến (Phường Tam Thanh)	Phố Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Lê Quý Đôn	3.120	1.872	1.248	624
259	Phố Lê Đức Thọ	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	5.120	3.072	2.048	1.024
260	Phố Lê Đức Thọ	Phố Võ Chí Công	Phố Nguyễn Cơ Thạch	6.160	3.696	2.464	1.232
261	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Đội Cấn	Phố Võ Chí Công	4.800	2.880	1.920	960
262	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Võ Chí Công	Đường Văn Tiến Dũng	8.800	5.280	3.520	1.760
263	Phố Đội Cấn (Khu đô thị Nam Hoàng Đồng) (đường đôi 28m)	Từ đường Trần Đăng Ninh	Đến tuyến số 31 (theo quy hoạch)	6.400	3.840	2.560	1.280
264	Đường nội bộ còn lại trong Dự án điều chỉnh, mở rộng Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			6.160	3.696	2.464	1.232
265	Phố Nam Hoàng Đồng 1 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Anh Xuân	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
266	Phố Nam Hoàng Đồng 2 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Đặng Thùy Trâm	5.600	3.360	2.240	1.120
267	Phố Nam Hoàng Đồng 3 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Lê Đức Thọ	Phố Lê Anh Xuân	5.120	3.072	2.048	1.024
268	Phố Nam Hoàng Đồng 4 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
269	Phố Nam Hoàng Đồng 5 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Trọng Tấn	6.400	3.840	2.560	1.280
270	Phố Nam Hoàng Đồng 6 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
271	Phố Nam Hoàng Đồng 7 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 6	Phố Nam Hoàng Đồng 9	5.120	3.072	2.048	1.024

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
272	Phố Nam Hoàng Đồng 8 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố nam Hoàng Đồng 7	Phố Lê Trọng Tấn	5.120	3.072	2.048	1.024
273	Phố Nam Hoàng Đồng 9 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
274	Phố Nam Hoàng Đồng 10 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Nam Hoàng Đồng 14	5.600	3.360	2.240	1.120
275	Phố Nam Hoàng Đồng 11 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
276	Phố Nam Hoàng Đồng 12 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 11	Phố Nam Hoàng Đồng 16	5.120	3.072	2.048	1.024
277	Phố Nam Hoàng Đồng 13 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
278	Phố Nam Hoàng Đồng 14 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 31 (theo quy hoạch)	5.600	3.360	2.240	1.120
279	Phố Nam Hoàng Đồng 15 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 12	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
280	Phố Nam Hoàng Đồng 16 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
281	Phố Nam Hoàng Đồng 17 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
282	Phố Nam Hoàng Đồng 18 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 17	Phố Nam Hoàng Đồng 20	5.120	3.072	2.048	1.024
283	Phố Nam Hoàng Đồng 19 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 18	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
284	Phố Nam Hoàng Đồng 20 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
285	Phố Nam Hoàng Đồng 21 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Đường Nguyễn Phi Khanh	Phố Lê Đức Thọ	5.120	3.072	2.048	1.024
286	Phố Nam Hoàng Đồng 22 Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I	Phố Nam Hoàng Đồng 21	Phố Đội Cấn	5.120	3.072	2.048	1.024
287	Đường nội bộ còn lại trong dự án Khu đô thị Nam Hoàng Đồng I			5.120	3.072	2.048	1.024

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
288	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 1	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Dương Quảng Hàm	7.200	4.320	2.880	1.440
289	Phố Lê Anh Xuân, đoạn 2	Phố Dương Quảng Hàm	Phố Nam Hoàng Đồng 4	6.160	3.696	2.464	1.232
290	Đường nội bộ DA: Khu dân cư khối 3 phường Hoàng Văn Thụ			16.200	9.720	6.480	3.240
291	Phố Cù Chính Lan	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.200	4.320	2.880	1.440
292	Phố Hoàng Đạo Thúy	Đường Văn Tiến Dũng	Phố Võ Chí Công	7.200	4.320	2.880	1.440
293	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Trần Đăng Ninh	Đường trục thôn Đồi Chè, xã Hoàng Đồng	8.800	5.280	3.520	1.760
294	Phố Võ Chí Công	Đường Trần Đăng Ninh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	6.400	3.840	2.560	1.280
295	Phố Dương Quảng Hàm	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 11 (theo quy hoạch)	7.200	4.320	2.880	1.440
296	Phố Nguyễn Cơ Thạch	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	7.200	4.320	2.880	1.440
297	Phố Hoàng Văn Thái	Đường Nguyễn Phi Khanh	Tuyến số 12 (theo quy hoạch)	6.160	3.696	2.464	1.232
298	Phố Đặng Thùy Trâm	Phố Lê Trọng Tấn	Phố Nguyễn Cơ Thạch	6.160	3.696	2.464	1.232
299	Phố Nhị Thanh 1 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh	Yết Kiêu	11.520	6.912	4.608	2.304
300	Phố Nhị Thanh 2 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Đường nội bộ (Khu Tái định cư Khối 2, phường Tam Thanh)	11.520	6.912	4.608	2.304
301	Phố Nhị Thanh 3 đường nội bộ khu tái định cư dự án cầu kỳ cùng	Nhị Thanh 1	Nhị Thanh 2	11.520	6.912	4.608	2.304
302	Đường nội bộ khu Vincom Shophouse			12.480	7.488	4.992	2.496
303	Tuyến đường số 1 (đường Quốc lộ 1A) đường nội bộ khu đô thị CATALAN			10.800	6.480	4.320	2.160

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
304	Các tuyến đường nội bộ còn lại và các thửa đất giáp đường Võ Thị Sáu, phố Hồ Tùng Mậu đường nội bộ khu đô thị CATALAN			7.800	4.680	3.120	1.560
305	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)			440.000			